

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

# QUÁ TRÌNH QUAN HỆ TRONG DIỄN NGÔN ĐÁNH GIÁ NHÀ HÀNG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT: NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU THEO ĐƯỜNG HƯỚNG NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

**LÊ HOÀI THU\***

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu tiến hành đối chiếu quá trình Quan hệ trong diễn ngôn đánh giá nhà hàng giữa tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Phân tích định lượng và định tính với 2.642 cú tiếng Anh và 2.108 cú tiếng Việt trên trang đánh giá nhà hàng TripAdvisor của Việt Nam và Mỹ cho thấy quá trình Quan hệ chiếm tỉ lệ lớn ở cả hai ngôn ngữ, phương thức Định tính chiếm ưu thế tuyệt đối so với Đồng nhất. Dù vậy, nghiên cứu chỉ ra khác biệt rõ rệt: tiếng Việt có tỉ lệ Sâu - Đồng nhất cao gần gấp đôi tiếng Anh, trong khi đó tỉ lệ Sâu - Định tính ở tiếng Anh cao hơn hẳn tiếng Việt. Các phát hiện trên góp phần khẳng định vai trò trung tâm của quá trình Quan hệ trong ngôn ngữ đánh giá.

**TỪ KHÓA:** Quá trình Quan hệ; Đánh giá nhà hàng; Ngôn ngữ học chức năng hệ thống; Chuyển tác.

**NHẬN BÀI:** 28/04/2026.**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 14/07/2026

## 1. Mở đầu

Trong kỉ nguyên số, diễn ngôn đánh giá nhà hàng (ĐGNH) đã trở thành một thể loại văn bản phổ biến và có tầm ảnh hưởng lớn, đóng vai trò cầu nối thông tin quan trọng giữa người tiêu dùng và các đơn vị cung ứng dịch vụ ẩm thực. Bản chất của diễn ngôn ĐGNH là sự đan xen giữa miêu tả khách quan các đặc điểm dịch vụ và biểu đạt chủ quan thái độ đánh giá của người viết. Để hiện thực hóa chức năng này, ngôn ngữ sử dụng nhiều phương thức chuyển tác khác nhau, trong đó quá trình Quan hệ đóng vai trò hạt nhân cốt lõi. Quá trình Quan hệ hướng đến phạm trù ý nghĩa “tồn tại” (being), thiết lập mối tương quan giữa các thực thể thông qua việc gán thuộc tính hoặc đồng nhất hóa. Việc nghiên cứu đối chiếu cách thức vận hành của quá trình này giữa tiếng Anh và tiếng Việt không chỉ làm rõ các đặc trưng thể loại diễn ngôn mà còn bộc lộ những khác biệt sâu sắc trong tư duy ngôn ngữ và văn phong tổ chức thông tin của hai cộng đồng.

Trong khi nhiều nghiên cứu ngôn ngữ đã chỉ ra xu hướng phân bố của các quá trình ngữ pháp, việc khảo sát chuyên sâu và đối chiếu trực tiếp quá trình Quan hệ trong riêng diễn ngôn ĐGNH vẫn là một hướng đi cần được khai phá mạnh mẽ. Nghiên cứu này trực tiếp khóa lấp khoảng trống học thuật đó bằng cách tiến hành một khảo sát đối chiếu diện rộng dựa trên ngữ liệu thực tế gồm 2.642 cú tiếng Anh và 2.108 cú tiếng Việt. Qua đó, nghiên cứu bổ sung những minh chứng thực chứng quan trọng về phương thức Định tính và Đồng nhất, làm sáng tỏ cơ chế gán thuộc tính và xác định thực thể để thực hiện chức năng miêu tả, đánh giá cốt lõi của người viết.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Hệ thống Chuyển tác

Nghiên cứu được xây dựng trên nền tảng Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (NNHCNHT), cụ thể là hệ thống Chuyển tác (Transitivity), tiếng Anh do Halliday (1985, 1994, 2012), Halliday và Matthiessen (2004, 2014) đã mô tả, tiếng Việt do Hoàng Văn Vân (2002, 2005, 2012) và các nhà ngữ

\*Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: [thulh@vnuis.edu.vn](mailto:thulh@vnuis.edu.vn)

pháp chức năng hệ thống khác phát triển để so sánh diễn ngôn ĐGNH trong tiếng Anh và tiếng Việt. Theo Halliday (1985, 1994), siêu chức năng Tư tưởng kích hoạt hệ thống Chuyển tác ở cấp độ ngữ pháp-từ vựng. Hệ thống Chuyển tác dùng để diễn đạt các kinh nghiệm đó được chia ra làm ba phạm trù ngữ nghĩa: quá trình (processes), tham thể (participants), và chu cảnh (circumstances). Halliday (1985, 1994) phân biệt sáu kiểu quá trình khác nhau: quá trình Vật chất (Material process), quá trình Tinh thần (Mental process), quá trình Quan hệ (Relational process), quá trình Hành vi (Behavioral process), quá trình Phát ngôn (Verbal process) và quá trình Hiện hữu (Existential process). Dựa trên sáu kiểu quá trình này với cấu trúc tương thích (các cấu trúc chuyển tác khác nhau), ngôn ngữ cung cấp những sự lựa chọn để người nói có thể biểu đạt các loại kinh nghiệm khác nhau và trình bày về thể giới.

## 2.2. Quá trình Quan hệ

Quá trình Quan hệ (Relational process) là một quá trình “hiện hữu” hoặc một phạm trù liên quan của các cú chỉ sự tồn tại. Theo Halliday (1985, 2012), quá trình Quan hệ bao gồm ba loại chính: (a) Quan hệ Sâu (Intensive process): x là a; (b) Quan hệ Chu cảnh (Circumstantial process): x tại a; (c) Quan hệ Sở hữu (Possessive process): x có a. Mỗi loại xuất hiện dưới một trong hai phương thức riêng: (1) Định tính (Attributive mode): a là một thuộc tính của x, (2) Đồng nhất (Identifying mode): a là đồng nhất của x (Halliday, 1985, tr.114; Halliday, 2012, tr.223-225).

Về tham thể, trong các cú Quan hệ Định tính, hai vai chính là Đương thể (Carrier) và Thuộc tính (Attribute). Đương thể được ấn định một thuộc tính và được ánh xạ lên trên chủ ngữ của cú trong khi Thuộc tính được ánh xạ lên trên bổ ngữ của cú. Trong các cú quan hệ đồng nhất, hai vai chính là Bị đồng nhất thể (Identified) và Đồng nhất thể (Identifier); trong đó, tham thể này đồng nhất với tham thể khác. Tham thể được đồng nhất là Bị đồng nhất thể, còn tham thể đồng nhất bị đồng nhất thể được biết như là Đồng nhất thể. Các loại quá trình quan hệ có thể được thể hiện dưới dạng cấu trúc: [Định tính: Đương thể + Quá trình: Quan hệ + Thuộc tính]; [Đồng nhất: Bị đồng nhất thể + Quá trình: Quan hệ + Đồng nhất thể] (Hoàng Văn Vân, 2002, tr.315).

Đặc tính của quá trình Quan hệ là mô tả những thuộc tính của sự kiện được phản ánh. Nó có tác dụng kết nối mối quan hệ giữa các sự vật, sự việc, cũng như giữa sự vật và thuộc tính của chúng. Vì mỗi quá trình Quan hệ đều ở vào hai phương thức như đã nêu, do vậy, phối hợp hai phương thức này, chúng ta có sáu cách phân loại khả hữu các quá trình Quan hệ (Halliday, 1985, tr.114): Sâu - Định tính, Sở hữu - Định tính, Chu cảnh - Định tính, Sâu - Đồng nhất, Sở hữu - Đồng nhất, Chu cảnh - Đồng nhất như ở Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1.** Ví dụ về quá trình Quan hệ xét theo phương thức Định tính và Đồng nhất

| Kiểu/<br>Phương thức                 | (a) Định tính                                                                       | (b) Đồng nhất                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) Quá trình<br>Quan hệ Sâu         | <i>The food here is exquisite.</i><br><i>Món ăn ở đây thật tinh tế.</i>             | <i>This restaurant is a great option.</i><br><i>A great option is this restaurant.</i><br><i>Nhà hàng này là một lựa chọn tuyệt vời.</i><br><i>Một lựa chọn tuyệt vời là nhà hàng này.</i>             |
| (2) Quá trình<br>Quan hệ Chu<br>cảnh | <i>Dinner is at 7 o'clock.</i><br><i>Bữa tối diễn ra vào lúc 7 giờ.</i>             | <i>Today is the restaurant's grand opening.</i><br><i>The restaurant's grand opening is today.</i><br><i>Hôm nay là ngày khai trương nhà hàng.</i><br><i>Ngày khai trương nhà hàng là hôm nay.</i>     |
| (3) Quá trình<br>Quan hệ Sở hữu      | <i>The restaurant has a diverse menu.</i><br><i>Nhà hàng có thực đơn phong phú.</i> | <i>The extensive menu is this restaurant's.</i><br><i>This restaurant's is the extensive menu.</i><br><i>Thực đơn phong phú là của nhà hàng này.</i><br><i>Của nhà hàng này là thực đơn phong phú.</i> |

### 3. Phương pháp luận nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính dựa trên ngữ liệu thực tế (corpus-based approach). Thủ pháp thống kê được sử dụng để kiểm đếm và phân tích chi tiết tần suất xuất hiện cùng sự phân bố của sáu tiểu loại quá trình Quan hệ trong khối liệu này ở cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Trong phạm vi nghiên cứu này, 300 bài ĐGNH (150 bài tiếng Anh và 150 bài tiếng Việt) trên trang TripAdvisor của Việt Nam và Mỹ được chọn và tổng số 4.750 cú đơn (*clause simplex*) được phân tích (2.642 cú tiếng Anh và 2.108 cú tiếng Việt). Sau đó, các phương pháp mô tả và định tính được áp dụng để diễn giải cách thức mà các nguồn lực Chuyển tác này được sử dụng trong các bài ĐGNH và rút ra ý nghĩa từ dữ liệu số. Tiếp theo, phương pháp so sánh đối chiếu được dùng nhằm tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách người viết tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng các cấu trúc tham thể và động từ liên kết để miêu tả, gán thuộc tính hoặc xác định danh tính đối tượng nhằm thực hiện chức năng đánh giá chất lượng.

#### 3.2. Thu thập và phân tích dữ liệu

##### *Giai đoạn thứ nhất:*

Nghiên cứu tiến hành lựa chọn 15 nhà hàng đạt sao Michelin tại Hà Nội (Việt Nam) và 15 nhà hàng đạt sao Michelin tại New York (Mỹ). Các nhà hàng này bao gồm 5 nhà hàng truyền thống, 5 nhà hàng theo phong cách châu Âu và 5 nhà hàng theo phong cách châu Á. Tất cả các nhà hàng được chọn đều là những cơ sở nổi tiếng tại thành phố Hà Nội (Việt Nam) cũng như thành phố New York (Mỹ) và đã được trao tặng sao Michelin.

##### *Giai đoạn thứ hai:*

Trong giai đoạn thứ hai, tổng cộng 300 bài đánh giá đã được lựa chọn, bao gồm 150 bài bằng tiếng Việt và 150 bài bằng tiếng Anh, với số lượng tối đa là 10 bài đánh giá cho mỗi nhà hàng. Tác giả đã áp dụng phương pháp lấy mẫu có chủ đích nhằm đảm bảo các bài đánh giá được phân tích vừa mang tính xác thực, vừa có khả năng đối chiếu tương đương giữa hai ngôn ngữ. Các bài đánh giá được thu thập từ nền tảng TripAdvisor, áp dụng chế độ lọc để chỉ chọn những bài viết có mức đánh giá tuyệt đối 5/5 sao và thuộc khung thời gian từ năm 2021 đến năm 2025. Nhằm đảm bảo tính chính xác về mặt ngôn ngữ, nghiên cứu chỉ bao gồm các bài đánh giá được viết gốc bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, đồng thời loại trừ hoàn toàn các dữ liệu được tạo ra bởi công cụ dịch máy Google (Google Machine Translation).

Để nâng cao độ tin cậy của quá trình mã hóa (coding process), độ tin cậy giữa các người đánh giá độc lập (inter-rater reliability) đã được tính đến trong quá trình xác định các tài nguyên Chuyển tác. Khung mã hóa, được xây dựng dựa trên lý thuyết NNHCNHT ban đầu được thử nghiệm trên một nhóm nhỏ các bài đánh giá để hoàn thiện lược đồ mã hóa (coding scheme). Sau đó, hai người đánh giá độc lập (bao gồm cả nhà nghiên cứu) đã tiến hành mã hóa một phần dữ liệu, và các điểm khác biệt được thảo luận cho đến khi đạt được sự đồng thuận. Quy trình này giúp đảm bảo tính nhất quán và giảm thiểu tối đa tính chủ quan trong quá trình phân tích.

##### *Giai đoạn thứ ba:*

Từ ngữ liệu thu được, chúng tôi tiến hành phân tách các câu trong diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt thành các cú đơn (*clause simplexes*). Phân tách câu thành các cú đơn là một kỹ thuật trong NNHCNHT, đặc biệt là trong phân tích các quá trình Chuyển tác. Mỗi cú đơn chỉ chứa một quá trình duy nhất. Số lượng cú Quan hệ trong ngữ liệu tiếng Anh là 1.310 cú và trong ngữ liệu tiếng Việt là 886 cú.

##### *Giai đoạn thứ tư:*

Từ dữ liệu định lượng thu thập được, tác giả đã tiến hành so sánh đối chiếu các tiểu loại quá trình Quan hệ trong các cú ĐGNH bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Các kết quả định lượng này đóng vai trò làm cơ sở để đánh giá hình ảnh của nhà hàng được tái hiện trong hai ngôn ngữ thông qua các phương pháp mô tả. Sau khi xác định các điểm tương đồng và dị biệt, nhà nghiên cứu đưa ra những khái quát

hóa về diễn ngôn đánh giá ở cả hai ngôn ngữ, đồng thời thảo luận về các nguyên nhân tiềm năng dẫn đến những điểm tương đồng và khác biệt đó.

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Phân bố các tiểu loại của quá trình Quan hệ

Chúng tôi đã khảo sát quá trình Quan hệ trong 2.642 cú ĐGNH tiếng Anh và 2.108 cú tiếng Việt trên ba dạng chính dựa vào kiểu quan hệ: Quan hệ Sâu, Quan hệ Chu cảnh, quan hệ Sở hữu. Những trường hợp xuất hiện nhiều, chúng tôi khảo sát cụ thể thêm về phương thức Quan hệ Định tính (Attributive) hay Đồng nhất (Identifying). Kết quả thống kê cho thấy các quá trình Quan hệ chiếm tỉ lệ lớn trong ngữ liệu ĐGNH ở cả hai ngôn ngữ. Cụ thể, tiếng Anh có 1.301/2.642 cú ( $\approx 49\%$ ) thuộc quá trình Quan hệ, còn tiếng Việt có 886/2.108 cú ( $\approx 42\%$ ). Điều này phản ánh chức năng của quá trình Quan hệ trong việc miêu tả và đánh giá - một đặc trưng cốt lõi của bài ĐGNH. Quá trình Quan hệ là những quá trình “đề liên hệ mảng này với mảng kia của thế giới kinh nghiệm”, thực hiện chức năng miêu tả đặc tính (characterize) và đồng nhất hoá (identify) các thực thể (Khorina, 2018). Bảng 2 dưới đây tóm tắt phân bố tần suất của sáu tiểu loại này trong ngữ liệu:

**Bảng 2.** Phân bố các tiểu loại quá trình Quan hệ trong ngữ liệu ĐGNH tiếng Anh và tiếng Việt

| Tiểu loại Quan hệ    | Tiếng Anh              | Tiếng Việt           |
|----------------------|------------------------|----------------------|
| Sâu - Định tính      | 901 cú (69,3%)         | 489 cú (55,2%)       |
| Sở hữu - Định tính   | 104 cú (8,0%)          | 95 cú (10,7%)        |
| Chu cảnh - Định tính | 105 cú (8,1%)          | 76 cú (8,6%)         |
| Sâu - Đồng nhất      | 188 cú (14,4%)         | 218 cú (24,6%)       |
| Sở hữu - Đồng nhất   | 0 cú (0%)              | 3 cú (0,3%)          |
| Chu cảnh - Đồng nhất | 3 cú (0,2%)            | 5 cú (0,6%)          |
| <b>Tổng</b>          | <b>1.301 cú (100%)</b> | <b>886 cú (100%)</b> |

Nhận xét:

Có thể thấy điểm tương đồng là phương thức Định tính (Attributive) chiếm ưu thế tuyệt đối so với Đồng nhất (Identifying) ở cả hai ngôn ngữ. Kết quả này thống nhất với nhận định của Khorina (2018) rằng các quá trình Định tính thường phổ biến hơn quá trình Đồng nhất trong nhiều ngữ cảnh ngôn bản. Cụ thể, các cú Sâu - Định tính chiếm tỉ lệ cao nhất:  $\sim 69\%$  số cú Quan hệ tiếng Anh và  $\sim 55\%$  số cú Quan hệ tiếng Việt. Ngược lại, quá trình Đồng nhất chỉ chiếm khoảng 15% (tiếng Anh) và 25% (tiếng Việt) số cú Quan hệ - thấp hơn nhiều so với Định tính. Đặc biệt, Sở hữu - Đồng nhất hầu như không xuất hiện (0 trường hợp trong ngữ liệu tiếng Anh, chỉ 3 trường hợp rất hiếm trong tiếng Việt  $\sim 0,3\%$ ). Chu cảnh - Đồng nhất cũng rất ít gặp (chỉ 0,2-0,6%).

Mặc dù cả hai ngôn ngữ đều có xu hướng chung nói trên, có một số khác biệt đáng chú ý trong phân bố: (1) Tỉ lệ Sâu - Định tính ở tiếng Anh cao hơn hẳn tiếng Việt (69% so với 55%). Ngược lại, tiếng Việt lại có tỉ lệ Sâu - Đồng nhất cao hơn gần gấp đôi tiếng Anh (24,6% so với 14,4%). (2) Tiếng Việt cũng nhỉnh hơn tiếng Anh về tỉ lệ Sở hữu - Định tính ( $\approx 10,7\%$  so với 8%). (3) Tỉ lệ Chu cảnh - Định tính thì tương đương ( $\sim 8\%$ ) ở cả hai.

Về Tham thể, trong quá trình Quan hệ, dữ liệu cho thấy tiếng Anh có xu hướng sử dụng chủ yếu các cú Định tính (Attribute), còn tiếng Việt có tỉ lệ cao hơn các cú Đồng nhất (Identifying). Cụ thể, ở tiếng Anh ta có 86,2% tham thể là Đương thể và 82,2% tham thể là Thuộc tính, trong khi tiếng Việt tương ứng chỉ  $\sim 70\%$  tham thể. Ngược lại, Tham thể là Bị đồng nhất thể và Đồng nhất thể (dùng trong cú xác định) xuất hiện nhiều hơn ở tiếng Việt ( $\sim 35\%$ ) so với tiếng Anh ( $\sim 23\%$ ). Điều này có thể phản ánh khuynh hướng mô tả thuộc tính nhiều hơn trong tiếng Anh, còn tiếng Việt hay dùng cấu trúc so sánh/nhận định có thể coi như “xác định”. Halliday lưu ý cú Quan hệ yêu cầu luôn hai tham thể.

Kết quả nghiên cứu này tương đồng phần nào với một số nghiên cứu trước về hệ thống Chuyên tác. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022) cũng chỉ ra rằng trong các bài viết học thuật tiếng Anh, quá trình Quan hệ chiếm khoảng 46% - cao nhất trong các loại quá trình. Nghiên cứu của Xuan (2018) chỉ ra Quan hệ là loại quá trình chiếm ưu thế nhất. Trong số 533 cú được xác định, có 257 trường hợp thuộc quá trình Quan hệ (48%). Các bài luận của sinh viên bao gồm nhiều khái niệm trừu

tượng hóa và giải thích hơn. Do đó, cú Quan hệ hơn xuất hiện nhiều hơn. Hầu hết các cú quan hệ là cú Quan hệ Định tính (80%); phần còn lại là cú Quan hệ Đồng nhất (20%). Sự khác biệt Anh - Việt về việc dùng cấu trúc nhấn mạnh cũng phù hợp với quan sát của Lê Thị Lan Anh (2020) về cách người Việt nhấn mạnh thành tố thông tin mới bằng việc đưa nó vào vị trí sau “là”, “chính là”.

Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích chi tiết từng tiểu loại quá trình Quan hệ, đối chiếu cách biểu đạt trong tiếng Anh và tiếng Việt, kèm theo ví dụ minh họa trích từ ngữ liệu.

#### 4.2. Quá trình Quan hệ Sâu - Định tính

Quá trình Sâu - Định tính (Intensive Attributive) là kiểu cú miêu tả đặc tính cho một thực thể. Trong cấu trúc này, tham thể đảm nhiệm vai trò Đương thể (Carrier) được gán một Thuộc tính (Attribute) nào đó. Thuộc tính này thường là tính chất loại (một đặc điểm mà đối tượng có thể chia sẻ với những đối tượng khác cùng loại) chứ không xác định đối tượng một cách duy nhất. Do đó, câu hỏi điển hình để nhận biết quá trình này là “Ai/ cái gì thế nào?” - nhằm truy vấn thuộc tính của đối tượng. Trong ngữ liệu ĐGNH, đây là tiểu loại phổ biến nhất, thể hiện qua việc người viết đưa ra các tính từ đánh giá món ăn, dịch vụ, không gian... ở cả hai ngôn ngữ. Xem xét các ví dụ sau:

ENRRE 04.9: *The waiters (Những người phục vụ) are outstanding (thật xuất sắc).*

ENRRE 06.5: *From starters to dessert (Từ món khai vị đến món tráng miệng), food (đồ ăn) was superb (đều tuyệt vời).*

ENRRA 07.11: *It (Nó) gets (trở nên) rammed (đông đúc) pretty quickly (khá nhanh) at lunch time during the week (vào giờ ăn trưa trong tuần).*

ENRRA 22.14: *The space (Không gian) appears (có vẻ) sterile (vô trùng).*

ENRRU 37.1: *The exterior (Bên ngoài) looks (trông) a bit out of place (có vẻ hơi lạc lõng) in the Village, sort of old school New York (ở Village, một kiểu trường phái cũ của New York).*

VNRRE 01.2: *Không gian vô cùng ấm cúng.*

VNRRE 22.2: *Giá thành hơi đắt so với mặt bằng chung.*

VNRRV 27.9: *Cách trang trí thì đậm chất Việt Nam luôn nhé.*

VNRRE 35.6: *Nhân viên thì rất nhiệt tình, chuyên nghiệp và hài hước.*

VNRRE 02.16: *Menu đồ uống tại Hemisphere cũng rất đa dạng, từ các loại rượu vang cao cấp cho đến cocktail sáng tạo.*

Về tần suất, như đã nêu, quá trình Quan hệ Sâu - Định tính chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cả hai ngôn ngữ (xem Bảng 2). Điều này phù hợp với nhận định của Halliday & Matthiessen (2004, 2014) rằng kiểu quan hệ này phục vụ chủ yếu cho việc mô tả đặc trưng của sự vật, rất hay được dùng trong văn bản miêu tả và đánh giá. Tuy nhiên, giữa tiếng Anh và tiếng Việt cũng có sự khác biệt đáng chú ý: tiếng Anh dùng tương đối nhiều cú Sâu - Định tính hơn tiếng Việt (~69% so với ~55% số cú Quan hệ). Ngược lại, tiếng Việt đôi khi thiên về cách diễn đạt khác để truyền đạt cùng ý nghĩa đánh giá - ví dụ dùng cú Đồng nhất hoặc cấu trúc nhấn mạnh, sẽ được bàn ở phần sau.

Ví dụ tiếng Anh: “*The waiters are outstanding!*” (Những người phục vụ thật xuất sắc!) [ENRRE 04.9]. Ở đây “*the waiters*” là Đương thể, được miêu tả bởi Thuộc tính “*outstanding*”. Ví dụ tiếng Việt: “*Không gian vô cùng ấm cúng.*” [VNRRE 01.2]. Đương thể “*Không gian*” là một thực thể vô tri, và Thuộc tính “*vô cùng ấm cúng*” không đánh giá con người mà đánh giá giá trị trải nghiệm và sức hấp dẫn của đối tượng.

Ngoài ra, về động từ hiện thực hóa quá trình Quan hệ, xét ở bình diện ngữ pháp bề mặt, tiếng Anh luôn phải có “*to be*” hoặc các động từ liên kết tương đương như “*taste*”, “*feel*”, “*look*”, “*seem*” khi miêu tả cảm nhận. Ngược lại, trong khối liệu đánh giá tiếng Việt, thuộc tính phần lớn là tính từ nên nhiều cú tiếng Việt không xuất hiện động từ nổi rõ ràng, có thể nhấn mạnh tính chất bằng cách đưa chủ ngữ kèm “*thì*” sau nó và có thể thêm từ tình thái như “*thật*”, “*quả là*” để nhấn mạnh. Từ “*thì*” ở đây không phải động từ “*to be*” mà là một tiểu từ biểu thị Đề (Theme) hoặc nhấn mạnh đối lập. Cách dùng “*A thì B*” giúp tô đậm đối tượng A trước khi gán thuộc tính B, thường gặp trong văn phong đánh giá tiếng Việt.

### 3.3. Quá trình Quan hệ Sở hữu - Định tính

Ở tiểu loại Quan hệ Sở hữu - Định tính (Possessive Attributive) này, cú diễn tả mối quan hệ sở hữu hoặc thành phần giữa các thực thể: một Đương thể (Carrier) được gán cho một Thuộc tính sở hữu (Attribute Possessive) - thường dưới dạng danh ngữ chỉ vật thuộc quyền sở hữu hoặc bộ phận của Đương thể đó. Công thức chung: “X có Y” (trong tiếng Anh là “X has Y”). Ngoài từ “have” (có), cú tiếng Anh còn sử dụng các động từ như “include” (gồm), “comprise” (bao gồm). Tiếng Việt còn sử dụng các động từ như “gồm”, “bao gồm”, “mang”, “sở hữu”. Xem xét các ví dụ sau:

ENRRE 04.8: *It (Nơi này) has (có) a great ambience (bầu không khí tuyệt vời).*

ENRRE 04.13: *It (Món ăn) has (có) fine and high quality ingredients, stunning dish presentations, explosion of textures and flavors (thành phần hảo hạng và chất lượng cao, cách trình bày ấn tượng, kết cấu và hương vị bùng nổ).*

ENRRE 05.14: *The five course (Năm món) includes (bao gồm) a cold and warm appetizer, a seafood dish, a meat dish and dessert (món khai vị lạnh và ấm, món hải sản, món thịt và món tráng miệng).*

ENRRA 22.9: *Each roll (Mỗi cuộn) comprises (gồm) 6 pieces (6 miếng).*

VNRRE 10.12: *Ngoài ra, nhà hàng còn có quầy hải sản tươi sống.*

VNRRE 16.2: *Giờ// mình mới có// cơ hội được thưởng thức.*

VNRRV 03.4: *Câu Gỏi// sở hữu// menu phong phú với ẩm thực dân dã đến từ 3 miền.*

VNRRV 45.7: *Nếu// một người// mang// mệnh Mộc.*

Ví dụ tiếng Anh: “*It has a great ambience.*” (Nơi này có bầu không khí tuyệt vời.) [ENRRE 04.8]. Chủ ngữ “*It*” ở đây (đại diện cho nhà hàng) đóng vai trò Đương thể, động từ “*has*” biểu thị quá trình Quan hệ Sở hữu, còn “*a great ambience*” là Thuộc tính - tức một đặc điểm mà nhà hàng sở hữu (bầu không khí tuyệt vời). Cú này minh họa cách người viết tiếng Anh thường liệt kê các tiện ích/đặc điểm nhà hàng bằng cấu trúc “X has Y” rất trực tiếp.

Ví dụ tiếng Việt: “*Ngoài ra, nhà hàng còn có quầy hải sản tươi sống.*” [VNRRE 10.12]. Trong cú này, “*nhà hàng*” (Đương thể) có “*quầy hải sản tươi sống*” (Thuộc tính). Tiếng Việt dùng động từ “*có*” tương đương “*have*”. Cách diễn đạt “Nhà hàng có X, có Y” rất phổ biến để kể các điểm cộng của nhà hàng (ví dụ: có nhiều món chay, có chỗ đậu xe, có nhạc sống...).

So với tiếng Anh, tiếng Việt có vẻ ưa dùng cấu trúc Sở hữu - Định tính hơn một chút (10,7% và 8,0% các cú Quan hệ - xem Bảng 2). Điều này có thể vì động từ “*có*” trong tiếng Việt rất linh hoạt, vừa diễn tả sở hữu, vừa có thể hiểu là “*trải nghiệm*”. Còn trong tiếng Anh, động từ “*have*” ngoài nghĩa sở hữu cũng có nghĩa “*ăn/uống*” (như “*have dinner*”), nhưng người viết đánh giá thường chọn diễn đạt rõ ràng hơn cho trải nghiệm (ví dụ “*enjoyed a wonderful dinner*” thay vì “*had a dinner*”).

### 4.4. Quá trình Quan hệ Chu cảnh - Định tính

Tiểu loại Quan hệ Chu cảnh - Định tính (Circumstantial Attributive) này thể hiện quan hệ địa điểm, thời gian hoặc các hoàn cảnh khác như một thuộc tính được gán cho thực thể. Nói cách khác, thay vì một tính chất hay vật sở hữu, thuộc tính ở đây là một cụm hoàn cảnh (trạng ngữ chỉ nơi chốn, thời gian, cách thức...). Cấu trúc điển hình: “X ở/ thuộc/ đóng tại Y” (với Y là một cụm chỉ địa điểm; hoặc “X vào lúc Y” với Y là thời gian). Trong tiếng Anh thường tương ứng với “X is in/at/on Y” hoặc “X is + trạng ngữ”.

Những cú Chu cảnh - Định tính thường trả lời cho câu hỏi “Ở đâu?”, “Khi nào?” hoặc “Như thế nào?”. Trong ĐGNH, chúng được dùng để miêu tả bối cảnh: vị trí nhà hàng (trung tâm hay hẻm), không gian (bên trong hay ngoài trời), thời điểm (bữa tối, cuối tuần), hoặc các khía cạnh hoàn cảnh khác (khí hậu, phong cách...). Ví dụ, người viết có thể nói “*Nhà hàng ở tầng 7 khách sạn, nhìn ra hồ*”, hoặc “*Quán mở cửa vào buổi trưa*”, nhằm cung cấp thêm thông tin mà không cần tách thành cú mới.

Tần suất tiểu loại này tương đối thấp trong cả hai ngôn ngữ (chỉ ~8% trong tập dữ liệu). Lí do có thể vì nhiều thông tin hoàn cảnh được lồng ghép dưới dạng cụm trạng ngữ trong các cú khác (không

phải là vị ngữ chính). Chỉ khi người viết muốn nhấn mạnh hoàn cảnh như một đặc điểm đáng lưu ý của đối tượng, họ mới tách thành một cú Quan hệ riêng. Xem xét các ví dụ sau:

ENRRE 16.8: *The meat-aging room (Phòng ủ thịt) is (nằm) at the front (ở phía trước).*

ENRRA 10.2: *This (Điều này) was (đứng) at the top of my list to try (đầu danh sách thử của tôi).*

ENRRU 31.31: *Its rarity (Sự hiếm có của nó) is (nằm) in that combination (ở sự kết hợp đó).*

ENRRE 37.6: *Per Se(Per Se) easily (dễ dàng) ranks (đứng) in our top 5 (ở top 5).*

VNRRE 48.2: *Poke nằm ở phía trong một con hẻm.*

VNRRA 11.2: *Địa điểm nhà hàng chỉ cách Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh vài bước chân*

VNRRA 11.12: *Dù nhà hàng đang ở giờ cao điểm.*

VNRRV 36.1: *Trong số các nhà hàng bình dân, Thìa Gỗ, quán ăn đặc sản miền Tây nằm trong một con đường nhỏ, yên tĩnh và sạch sẽ.*

Ví dụ tiếng Anh: “*The meat-aging room is at the front.*” (Phòng ủ thịt nằm ở phía trước.) [ENRRE 16.8]. Cú này mô tả vị trí của “phòng ủ thịt” (một bộ phận trong nhà hàng). “*The meat-aging room*” là Dương thể, động từ “*is*” liên kết với cụm giới từ “*at the front*” (ở phía trước) - chính là Định tính - Chu cảnh chỉ địa điểm. Từ “*nằm*” được thêm vào để nhấn mạnh vị trí cố định, nhưng về mặt ngữ pháp, “*ở phía trước*” đã đủ chức năng thuộc tính. Rõ ràng, việc dùng “*nằm*” là một lựa chọn phong cách tiếng Việt: nó làm cú tự nhiên hơn khi chủ ngữ là vật vô tri (phòng) và thuộc tính là nơi chốn. Tiếng Anh không cần động từ bổ trợ như vậy, chỉ dùng “*be+ giới từ*”.

Ví dụ tiếng Việt: “*Poke nằm ở phía trong một con hẻm.*” [VNRRE 48.2]. “*Poke*” là tên nhà hàng (Đương thể), theo sau là động từ vị trí “*nằm*”. Cụm giới từ “*ở phía trong một con hẻm*” diễn đạt thuộc tính hoàn cảnh nơi chốn (ở trong ngõ/ hẻm). Đây là một ví dụ điển hình tiếng Việt: dùng động từ “*nằm*” (hoặc “*tọa lạc*” trong văn phong trang trọng hơn) để biểu thị vị trí tồn tại của địa điểm. Cú này cung cấp thông tin rằng nhà hàng Poke có vị trí khuất trong hẻm, có thể ảnh hưởng đến trải nghiệm tìm kiếm.

Về phương thức biểu đạt, tiếng Anh dùng động từ “*be + giới từ*” (*is in/at/on...*) hoặc đôi khi dùng các động từ như “*sit*” (ngồi), “*stand*” (đứng), “*lie*” (nằm)... để miêu tả vị trí một cách hình tượng. Tiếng Việt thì phổ biến dùng “*ở*” hoặc “*nằm ở*”, “*tọa lạc tại*”,...

#### 4.5. Quá trình Quan hệ Sâu - Đồng nhất

Cú Quan hệ Sâu - Đồng nhất (Intensive Identifying) là kiểu cú trong đó một thực thể được định danh là một thực thể khác có tính chất nhận diện. Cấu trúc chung: “*X là Y*” (với X, Y thường đều là danh ngữ hoặc cú danh hóa). Trong cách phân tích của Halliday, ta gọi X là Bị đồng nhất thể (Identified), còn Y là Đồng nhất thể (Identifier) - Y dùng để xác định danh tính cho X. Thông thường, Y mang tính xác định cao (ví dụ: danh từ riêng, cụm có “*nhất*”, “*duy nhất*” hoặc đã xác định rõ bằng ngữ cảnh). Mỗi quan hệ Đồng nhất có thể đảo chiều: “*X là Y*” đồng nghĩa “*Y là X*”. Trong ngữ liệu đánh giá, các cú Sâu - Đồng nhất thường được dùng để nhấn mạnh một đánh giá tổng quát hoặc so sánh nổi bật. Người viết hay đưa ra một nhận định bao quát rồi dùng cú Đồng nhất để gắn nhãn cho trải nghiệm.

Xét về tần suất, như đã đề cập, tiếng Việt có nhiều cú Sâu - Đồng nhất hơn tiếng Anh tương đối (chiếm ~25% so với ~14% các cú Quan hệ). Điều này có thể phản ánh phong cách diễn đạt người Việt ưa dùng cấu trúc định danh để làm nổi bật ý chính. Ví dụ, thay vì viết nhiều cú miêu tả rời rạc, người viết tiếng Việt có xu hướng kết luận bằng một cú đồng nhất: “*Điều tôi ấn tượng nhất là cách phục vụ tận tình.*” Cú này vừa chốt được trọng tâm, vừa tạo sự nhấn mạnh (có “*nhất*” + “*là*”). Người viết tiếng Anh cũng làm điều tương tự, nhưng đôi khi họ diễn đạt: “*I was most impressed by the attentive service.*” (dùng bị động hoặc cụm tính từ hơn là một cú độc lập “*The attentive service was what impressed me most.*”). Sự khác biệt này cũng có thể do đặc điểm cú pháp: tiếng Việt dễ dàng lập cấu trúc [Danh từ trừu tượng + là + cú danh hóa] để nhấn mạnh, còn tiếng Anh thường dùng cú Quan hệ để lồng thông tin, do đó ít cú Đồng nhất độc lập hơn.

Về mặt ngữ pháp, tiếng Anh dùng “to be” cho mọi trường hợp đồng nhất, còn tiếng Việt luôn dùng động từ “là” hoặc “chính là” nêu nhấn mạnh. Trong văn nói, tiếng Việt có thể đảo “là” ra đầu để tạo cấu trúc nhấn: “*Là món tráng miệng đã cứu bữa ăn này*” (Chính món tráng miệng đã cứu vãn bữa ăn) - đây thực chất là cú chẻ (*cleft clause*) trong tiếng Việt, cũng thuộc quan hệ Đồng nhất (Bị đồng nhất thể là “món tráng miệng”, Đồng nhất thể là “cái đã cứu bữa ăn này”). Tiếng Anh cũng có cấu trúc tương tự: “*It was the dessert that saved the meal.*” - thuộc loại Đồng nhất (*the dessert = the thing that saved the meal*). Xem xét các ví dụ sau:

ENRRE 04.19: *It (Đó) // was (là) // a perfect and unforgettable night* (một đêm hoàn hảo và đáng nhớ).

ENRRE 07.30: *The meal (Bữa ăn) // is (là) // an adventure for the taste buds* (một cuộc phiêu lưu cho vị giác).

ENRRE 09.22: *What was great though (Tuy nhiên, điều tuyệt vời nhất) // was (là) // the first course of king crab legs with apples and the pairings of the wines to each course and a perfect dessert wine* (món chân cua hoàng đế đầu tiên ăn kèm với táo và sự kết hợp của các loại rượu vang cho mỗi món ăn và một loại rượu).

ENRRA 09.1: *David Chang (David Chang) // is (là) // one of my favorite chefs* (một trong những đầu bếp yêu thích của tôi).

ENRRU 16.12: *The only slight disappointment (Điểm đáng thất vọng duy nhất) // was (là) // the dessert (món tráng miệng)*

VNRRE 02.15: *Một điểm cộng lớn cho Hemisphere // chính là // sự tỉ mỉ trong cách chế biến và trình bày.*

VNRRE 06.13: *Các bạn nhân viên // hình như // toàn là // nhân viên mới.*

VNRRE 10.3: *Đẹp mắt, lịch lãm, ngon miệng // là // những gì có thể nói về nhà hàng.*

VNRRE 18.17: *Còn bạn trai nhỏ nhỏ // tên là // Tú.*

VNRRE 48.29: *Đây // giống // kiểu mô hình thức ăn nhanh.*

VNRRV 21.33: *Nhưng // có khi ăn vừa miệng, nhìn vừa mắt, nghe vừa tay, dùng vừa đủ // mới là // Sante.*

Ví dụ tiếng Anh: “*It was a perfect and unforgettable night!*” (Đó là một đêm hoàn hảo và đáng nhớ!) [ENRRE 04.19]. Bị đồng nhất thể “*It*” ám chỉ trải nghiệm buổi tối tại nhà hàng, còn “*a perfect and unforgettable night*” là Đồng nhất thể xác định tính chất của “*It*”. Cú này thuộc loại Sâu - Đồng nhất vì người viết đồng nhất hóa trải nghiệm với một khái niệm (một đêm hoàn hảo, đáng nhớ). Cấu trúc này cho phép nhấn mạnh đánh giá tích cực ở vị trí vị ngữ (sau động từ “was”). Trong tiếng Việt, người ta dịch là “*Đó là một đêm hoàn hảo và đáng nhớ*”, sử dụng “*Đó*” tương tự “*It*” mơ hồ chỉ sự việc, và “*là*” nổi với thuộc tính danh từ.

Ví dụ tiếng Việt: “*Một điểm cộng lớn cho Hemisphere chính là sự tỉ mỉ trong cách chế biến và trình bày.*” [VNRRE 02.15]. Cú này có cấu trúc khá điển hình cho tiếng Việt: “*X chính là Y*”. Ở đây “*Một điểm cộng lớn cho Hemisphere*” được giới thiệu như một Bị đồng nhất thể (một điều tích cực lớn dành cho nhà hàng Hemisphere), và nó được đồng nhất hóa với “*sự tỉ mỉ trong cách chế biến và trình bày*” (Đồng nhất thể) - tức điều tích cực đó chính là sự tỉ mỉ trong khâu chế biến, trình bày món ăn. Từ “*chính*” nhấn mạnh mẽ rằng Y chính là X, không phải gì khác. Đây là cách diễn đạt câu trả lời nhấn mạnh cho câu hỏi ngầm “*Điều gì là điểm cộng lớn cho nhà hàng?*”.

Trong cả hai ví dụ trên, ta thấy Đồng nhất thể đều là những danh ngữ mang ý nghĩa đánh giá tổng kết: “*a perfect and unforgettable night*”, “*sự tỉ mỉ...*” - chúng khái quát trải nghiệm hoặc phẩm chất thành một thực thể trừu tượng. Đây chính là đặc trưng của cú Sâu - Đồng nhất trong diễn ngôn đánh giá: người viết đóng khung nhận xét của mình thành một “danh hiệu” hay “kết luận” ngắn gọn, tạo ấn tượng mạnh.

#### 4.6. Quá trình Quan hệ Sở hữu - Đồng nhất

Quá trình Quan hệ Sở hữu - Đồng nhất (Possessive Identifying) là tiểu loại ít phổ biến nhất trong cả hai ngôn ngữ, thể hiện quan hệ sở hữu mang tính định danh - tức là dùng sự sở hữu để nhận diện

thực thể. Cấu trúc có dạng: “X là của Y” hoặc “X thuộc về Y” (tiếng Anh: “X is Y’s” hoặc “X belongs to Y”). Trong đó, X (Bị đồng nhất thể) được xác định thông qua Y (Đồng nhất thể) như là chủ sở hữu của X. Ví dụ: “Chiếc xe này là của tôi” - ở đây “của tôi” định danh chiếc xe.

Trong ngữ liệu ĐGNH, loại cú này hầu như không được người viết sử dụng để ĐGNH, bởi vì quan hệ sở hữu không phải trọng tâm miêu tả trải nghiệm ẩm thực. Những trường hợp xuất hiện thường liên quan đến giới thiệu nhân vật hoặc sở hữu đặc biệt. Tiếng Anh không có trường hợp nào rõ ràng thuộc loại này trong ngữ liệu (0%), và tiếng Việt chỉ có 2-3 cú ( $\approx 0,3\%$ ). Điều này phù hợp với dự đoán: trừ phi người viết đề cập tới mối quan hệ cá nhân hay nguồn gốc thương hiệu, họ ít dùng dạng cú này. Trong văn phong đánh giá, nếu cần nói ai sở hữu nhà hàng, người ta thường diễn đạt dạng khác. Do đó, tiêu loại này gần như vắng bóng trong dữ liệu đánh giá. Người viết đánh giá tập trung vào đánh giá chất lượng, ít khi bàn đến chuyện “của ai”. Xem xét các ví dụ sau:

VNRRE 18.8: *Như thế// đây// là// gia đình của em vậy.*

VNRRE 20.11: *Đó// chính là// người bạn của tôi, Lincoln Vũ, cậu bạn cấp III cùng đoàn đi Sing ngày xưa đây mà.*

VNRRA 01.4: *Duong’s Restaurant// là// đưa con đầu lòng của Chef Hoàng Dương.*

Ví dụ tiếng Việt: “Đó chính là người bạn của tôi, Lincoln Vũ, cậu ấy đã giới thiệu tôi tới quán này.” [VNRRE 20.11]. Cú này xuất hiện khi người viết kể về việc ai dẫn mình tới nhà hàng và là một cú Đồng nhất - Sở hữu: Bị đồng nhất thể “đó” (một người ở ngôi thứ ba, có thể đã nhắc trước) được đồng nhất với “người bạn của tôi, Lincoln Vũ” (Đồng nhất thể). Ở đây quan hệ sở hữu “của tôi” đóng vai trò xác định danh tính: thay vì chỉ nói “đó là Lincoln Vũ” (người đọc có thể không biết), tác giả nói “đó là người bạn của tôi, Lincoln Vũ” để nhấn mạnh mối quan hệ.

#### 4.7. Quá trình Quan hệ Chu cảnh - Đồng nhất

Tiêu loại cuối cùng Quan hệ Chu cảnh - Đồng nhất (Identifying Circumstantial) này diễn đạt quan hệ đồng nhất hóa một thực thể với một hoàn cảnh nào đó, thường là nơi chốn hoặc thời gian. Cách hiểu: một thực thể (Bị đồng nhất thể) được xác định danh tính bởi một cụm hoàn cảnh (Đồng nhất thể). Cấu trúc: “X là nơi.../ lúc...” (tiếng Anh: “X is where/when...”). Kiểu cú này trả lời cho “Ai/ cái gì là ở đâu/ khi nào?”.

Trong ngữ liệu, cả hai ngôn ngữ đều có rất ít ví dụ thuộc loại này, nhưng chúng khá thú vị vì thường là cú nhấn mạnh. Tần suất của loại này rất thấp (chỉ 3 cú trong tiếng Anh, 5 cú trong tiếng Việt). Điều này dễ hiểu vì hiếm khi ta cần định nghĩa một đối tượng bằng hoàn cảnh trừ khi nhấn mạnh đặc biệt. Một ví dụ nhấn mạnh trong tiếng Việt: “*Hum là nơi nhất định phải đến cho những ai thích đồ chay.*” - cấu trúc “X là nơi...” để khẳng định Hum = nơi lí tưởng cho người ăn chay. Tiếng Anh tương ứng: “*Hum is where vegetarian lovers must visit.*” dùng cú quan hệ “where...”.

Nhìn chung, sự khác biệt ngôn ngữ ở đây không nhiều ngoài việc tiếng Việt hay sử dụng từ “nơi”/ “lúc” + cú sau “là”, còn tiếng Anh dùng “where/when”. Cả hai đều có thể thêm từ nhấn mạnh: tiếng Việt thêm “chính”: “Paris chính là nơi chúng tôi gặp nhau lần đầu.”, tiếng Anh thêm “exactly”: “*Paris is exactly where we first met.*” - cấu trúc và ý nghĩa tương đương. Xem xét các ví dụ sau:

ENRRU 50.5: *Even though (Mặc dù)// it (đó)// was (là)// a Wednesday (một ngày thứ tư)// around 11pm (khoảng 11h).*

ENRRE 50.11: *Marea (Marea)// is (là)// where you should go (nơi bạn nên đến).*

ENRRU 01.10: *Behind a wall (Đằng sau bức tường)// is (là)// the main restaurant (nhà hàng chính).*

ENRRE 06.9: *And (Và)// this (đây)// was (là)// our first time (lần đầu tiên của chúng tôi).*

VNRRE 20.1: *Lúc đó// đã là // 8:15 tối.*

VNRRE 26.5: *Và// ngày hôm sau// là// buổi tối.*

VNRRE 15.1: *Tối nay// là// lần thứ 3 gia đình mình ăn tối tại French Grill.*

Ví dụ tiếng Anh: *Behind a wall is the main restaurant* (Đằng sau bức tường là nhà hàng chính) [ENRRU 01.10]. “*Behind a wall*” đóng vai trò là Đồng nhất thể. “*The main restaurant*” đóng vai trò là Bị đồng nhất thể. Cấu trúc này có tính chất đảo ngược. Chúng ta hoàn toàn có thể đảo lại

thành “*The main restaurant is behind a wall*” mà ý nghĩa xác định danh tính, vị trí cốt lõi của thực thể không bị thay đổi. Nó phục vụ mục đích định danh và định vị chính xác thực thể “*the main restaurant*” nằm ở đâu, thay vì chỉ gán một thuộc tính miêu tả đơn thuần.

Ví dụ tiếng Việt: “*Lúc đó đã là 8:15 tối.*” [VNRRE 20.1]. Cú này thuật lại một diễn tiến: khi sự việc xảy ra thì thời gian đã là 8:15 tối. Bị đồng nhất thể ở đây là “*lúc đó*” (khoảnh khắc đó), và Đồng nhất thể là “*8:15 tối*”. Đây là trường hợp đồng nhất hóa một mốc thời gian với một điểm giờ cụ thể, rõ ràng là kiểu xác định thời điểm - giờ giấc. Cú này không nhằm đánh giá mà cung cấp bối cảnh (ví dụ: phục vụ chậm nên 8:15 vẫn chưa có đồ ăn chẳng hạn).

Hai ví dụ trên cho thấy Chu cảnh - Đồng nhất có thể phục vụ hai mục đích khác nhau: (1) Nhấn mạnh đề xuất/ hướng dẫn, dùng nơi chốn để định danh lựa chọn, liên quan đến khuyến nghị hoặc kết luận; (2) Tường thuật thời gian, thường là chi tiết kể chuyện trong trải nghiệm.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đối chiếu này đã khẳng định vai trò trung tâm của quá trình Quan hệ trong ngôn ngữ đánh giá, cung cấp khung ngữ pháp để người viết liên kết trải nghiệm với các giá trị nhận định. Phát hiện quan trọng nhất là sự tương thích đáng kể về mặt chức năng giữa hai ngôn ngữ khi đều phân biệt rõ hai phương thức (Định tính, Đồng nhất) và ba kiểu quan hệ (Sâu, Sờ hữu, Chu cảnh), nhất quán với mô hình lí thuyết của Halliday. Dù vậy, điểm khác biệt cốt lõi nằm ở chiến lược cấu trúc: tiếng Anh ưu tiên miêu tả trực tiếp bằng cú Quan hệ Sâu - Định tính, trong khi tiếng Việt có xu hướng dùng cấu trúc Sâu - Đồng nhất để định danh và nhấn mạnh thông tin mới.

Tóm lại, các phát hiện trên góp phần khẳng định vai trò trung tâm của quá trình Quan hệ trong ngôn ngữ đánh giá: chúng cung cấp khung ngữ pháp để người viết liên kết trải nghiệm với giá trị đánh giá. Sự tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy tính phổ quát của hiện tượng ngôn ngữ này - cả hai đều dùng những cách thức ngữ pháp giống nhau để thực hiện cùng một chức năng giao tiếp. Hạn chế của nghiên cứu là mới chỉ cô lập quá trình Quan hệ trong phạm vi diễn ngôn ĐGNH trực tuyến. Trong tương lai, nghiên cứu nên được mở rộng bằng cách phân tích thêm các quá trình khác của hệ thống Chuyển tác, hoặc kết hợp hệ thống Chuyển tác với hệ thống Thái độ (Lí thuyết Đánh giá) để làm sáng tỏ toàn diện mối liên kết giữa cấu trúc ngữ pháp và các thang bậc biểu cảm.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Halliday, M. A. K. (2012), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, In lần thứ hai, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Lê Thị Lan Anh (2020), “Phương thức định tính và phương thức đồng nhất trong sự tình quan hệ thâm nhập”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, ĐHSP Hà Nội.

##### Tiếng Anh

5. Halliday M.A.K. (1985), *An introduction to Functional Grammar* (1st ed.), Arnold, London.
6. Halliday M. A. K. (1994), *An introduction to Functional Grammar* (2nd ed.), Arnold, London.
7. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. (2004), *An Introduction to Functional Grammar*. London: Routledge.
8. Hoang, V. V. (2005). *The grammar of material processes in Vietnamese*. VNU Journal of Social Sciences and Humanities, (4E), 47-61.
9. Hoang, V. V. (2012). *An Experiential Grammar of the Vietnamese Clause*. Hà Nội: Vietnam Education Publishing House.

10. Khorina, M. (2018), The Circumstantial Relational Process Clauses in Scientific Texts in the Framework of SFL. *Journal of English (Politeknik Negeri Bandung)*, 4(1), 67–80.
11. Nguyen, T. T. H. (2022), An SFL Analysis of Process and Mood Types in English Journal Articles on Finance. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(3), 44–51.
12. Xuan, W.W. (2018), Understanding experiential meaning-making in Chinese adolescent L2 writing: a systemic functional perspective. *Asian. J. Second. Foreign. Lang. Educ.* 3, 5 (2018). <https://doi.org/10.1186/s40862-018-0046-2>.

**Relational processes in English and Vietnamese restaurant reviews:  
a contrastive study from a systemic functional linguistic perspective**

This study compares and contrasts the Relational process in restaurant review discourse between English and Vietnamese based on the theory of Systemic Functional Linguistics. Quantitative and qualitative analysis of 2,642 English clauses and 2,108 Vietnamese clauses from TripAdvisor, a restaurant review site in Vietnam and the US reveals that the Relational process is prevalent in both languages, with the Attributive mode dominating over the Identifying mode. However, the study reveals a clear difference: Vietnamese has nearly twice the rate of Intensive-Identifying process compared to English, while English has a significantly higher rate of Intensive-Attributive process than Vietnamese. These findings contribute to confirming the central role of the Relational process in evaluative language.

**Key words:** Relational process; restaurant reviews; systemic functional linguistics; transitivity.